BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT: Biên phiên dịch Tiếng Anh (Ngôn ngữ Anh) **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**30**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**16**						
14	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
15	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
16	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**105**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**16**						
21	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					1
22	EN4240	Nghi thức lễ tân - lịch sử ngoại giao	2	30					1
23	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					2
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					2
25	EC4268n	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					3
26	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					4
27	EN4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục ngôn ngữ	3	45					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**29**						
28	EN4248	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	4	60					1
29	EN4217	Ngữ âm thực hành	2	30					1
30	EN4249	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	4	60			EN4248		2
31	EN4252	Dẫn luận ngôn ngữ	3	60					2
32	EN4250	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	4	45			EN4249		3
33	EN4251	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	4	45			EN4250		4
34	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	30					4
35	EN4270	Nghe - Nói nâng cao	3	45			EN4251		5
36	EN4271	Đọc - Viết nâng cao	3	45			EN4251		5
III. Kiến thức chuyên ngành			**39**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**33**						
37	EN4218P	Ngữ pháp học	3	45			EN4252		3
38	EN4235	Lý thuyết dịch	3	45					3
39	EN4226	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	2	45			EN4252		4
40	EN4201	Dịch nói 1	2	30					4
41	EN4208	Dịch viết 1	2	30					4
42	EN4200	Âm vị học	2	30			EN4252		4
43	EN4202	Dịch nói 2	2	30			EN4201		5
44	EN4209	Dịch viết 2	2	30			EN4208		5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	EN4204	Dịch nói 3	2	30			EN4202		6
46	EN4211	Dịch viết 3	2	30			EN4209		6
47	EN4233N	Viết học thuật	3	45					6
48	EN4238N	Văn hóa Anh - Mỹ	3	45					6
49	EN4108N	Giao thoa văn hoá	3	45					7
50	EN4118	Ngữ dụng học	2	30					7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**6**						
51	EN4258	Tiếp cận các bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	30			EN4270 EN4271		6
52	EN4229	Văn học Anh	2	30					6
53	EN4230	Văn học Mỹ	2	30					6
54	EN4143	Cú pháp học	2	30					6
55	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2	30					6
56	EN4144	Phong cách học	2	30					6
57	EN4127	Phân tích lỗi	2	30					6
58	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30					6
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
59	EN4259	Biên dịch thực tế	3	15	60		EN4204		7
60	EN4265	Phiên dịch thực tế	3	15	60		EN4211		7
61	EN4266	Thực tập cơ sở	3		90		EN4202 EN4209		7
62	EN4267	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
63	EN4297I	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
64	EN4268	Ứng dụng công nghệ số và AI trong Biên - phiên dịch	3	30	30		AI4450		7
65	EN4269	Dịch thuật chuyên ngành	3	30	30		EN4204 EN4211		7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			109						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			12						